

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II. 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Dạng đầy đủ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		195,068,336,636	222,258,852,018
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40,796,271,950	100,146,078,247
111	1. Tiền		30,624,624,645	93,933,678,247
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,171,647,305	6,212,400,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	47,477,999,999	14,700,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		47,957,999,999	14,700,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(480,000,000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106,195,105,203	107,109,215,188
131	1. Phải thu của khách hàng		3,574,517,270	2,235,233,472
132	2. Trả trước cho người bán		22,664,704,000	90,000
138	5. Các khoản phải thu khác	5	79,955,883,933	104,873,891,716
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		598,959,484	303,558,583
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		491,655,753	214,044,879
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		19,713,786	12,115,660
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		87,589,945	77,398,044
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5,911,816,101	3,890,801,723
220	II. Tài sản cố định	6	2,510,085,656	1,454,454,271
221	1. Tài sản cố định hữu hình		2,076,006,567	892,327,089
222	- Nguyên giá		10,165,902,194	9,120,216,921
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,089,895,627)	(8,227,889,832)
227	3. Tài sản cố định vô hình		334,079,089	462,127,182
228	- Nguyên giá		4,708,946,430	4,708,946,430
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,374,867,341)	(4,246,819,248)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100,000,000	100,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,401,730,445	2,436,347,452
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	201,925,802	310,579,880
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	8	2,628,723,043	1,554,685,972
268	4. Tài sản dài hạn khác		571,081,600	571,081,600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		200,980,152,737	226,149,653,741



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		31,757,830,693	99,846,686,245
310	I. Nợ ngắn hạn		31,757,830,693	99,846,686,245
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	899,999,696	-
312	2. Phải trả người bán		10,164,650	27,386,039
313	3. Người mua trả tiền trước		37,800,000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	54,265,368	107,161,896
315	5. Phải trả người lao động			300,836,823
316	6. Chi phí phải trả	11	314,361,994	905,967,916
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	30,441,238,985	98,505,333,571
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	13	-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		169,222,322,044	126,302,967,496
410	I. Vốn chủ sở hữu		169,222,322,044	126,302,967,496
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	187,000,000,000	161,000,000,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17,777,677,956)	(34,697,032,504)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		200,980,152,737	226,149,653,741

// B / CHỈ CỐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		902,409,401	902,409,401
006	6. Chứng khoán lưu ký		2,658,977,430,000	2,717,161,900,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		1,624,737,830,000	1,752,922,290,000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		12,000,000,000	-
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1,612,737,830,000	1,752,922,290,000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		976,110,000	1,156,110,000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		976,110,000	1,156,110,000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		1,011,916,450,000	954,181,470,000
018	- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		1,011,916,450,000	954,181,470,000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ		12,432,680,000	-
024	- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		12,432,680,000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		8,900,000,000	8,886,200,000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		8,900,000,000	8,886,200,000
030	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		14,360,000	15,830,000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		14,360,000	15,830,000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		42,262,680,000	45,052,340,000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		42,222,680,000	45,032,340,000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		42,222,680,000	45,032,340,000
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán		40,000,000	20,000,000
073	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		40,000,000	20,000,000

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trưởng phòng TC- Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2015.

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/ 2015

Dạng đầy đủ

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh			Lũy kế từ	Lũy kế từ
			Quý II/2015	Quý II/2014	01/01/2015 đến 30/06/2015	01/01/2014 đến 30/06/2014
01	1 Doanh thu	15	2,962,646,761	4,381,131,971	23,664,250,566	11,718,511,091
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		990,725,492	2,012,311,654	1,558,830,231	6,220,010,233
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	-	-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		150,000,000	28,300,800	18,750,000,000	28,300,800
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		318,689,647	373,956,412	635,133,601	749,708,327
01.9	Doanh thu khác		1,503,231,622	1,966,563,105	2,720,286,734	4,720,491,731
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		2,962,646,761	4,381,131,971	23,664,250,566	11,718,511,091
11	4 Chi phí hoạt động kinh doanh	16	1,729,630,744	2,396,749,579	3,278,835,972	5,535,299,946
20	5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		1,233,016,017	1,984,382,392	20,385,414,594	6,183,211,145
25	6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	1,797,733,104	2,431,125,509	3,836,576,370	5,044,451,300
30	7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(564,717,087)	(446,743,117)	16,548,838,224	1,138,759,845
31	8 Thu nhập khác		8,182,128	855,574	381,947,004	856,486
32	9 Chi phí khác		809	8,317	11,430,680	10,440
40	10 Lợi nhuận khác		8,181,319	847,257	370,516,324	846,046
50	11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(556,535,768)	(445,895,860)	16,919,354,548	1,139,605,891
51	12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	-	-	-	-
52	13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(556,535,768)	(445,895,860)	16,919,354,548	1,139,605,891
70	15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	(32)	(28)	1,072	71

Người lập

Trưởng phòng TC-Kế toán

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2015.

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2014
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		16,919,354,548	1,139,605,891
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		550,193,938	998,493,044
03	Các khoản dự phòng		480,000,000	
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,976,284,686)	(4,212,616,893)
06	Chi phí lãi vay		(16,548,008)	28,314,685
08	3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		14,956,715,792	(2,046,203,273)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(204,646,505)	8,734,924,017
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(19,080,000,000)	
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(69,169,716,359)	14,773,565,907
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(168,956,796)	304,024,186
13	Tiền lãi vay đã trả		197,409,119	(28,314,685)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30,000,000	
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(73,439,194,749)	21,737,996,152
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,611,007,273)	(100,000,000)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		420,140,000	
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14,177,999,999)	(8,000,000,000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			14,000,000,000
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,558,256,028	4,087,437,610
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12,810,611,244)	9,987,437,610
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		26,000,000,000	
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		899,999,696	
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26,899,999,696	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59,349,806,297)	31,725,433,762
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		100,146,078,247	50,913,186,326
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	40,796,271,950	82,638,620,088

Người lập

Trưởng phòng TC-Kế toán

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2015.

Tổng Giám đốc

shuy

shuy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014, Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015 về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh TP HCM. Quyết định 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 187.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng chẵn), tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Phần mềm giao dịch, kế toán	05	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	24,475,000	21,072,000
Tiền gửi ngân hàng	184,571,477	408,076,870
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	30,415,578,168	93,504,529,377
Các khoản tương đương tiền	10,171,647,305	6,212,400,000
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	10,171,647,305	6,212,400,000
Cộng	40,796,271,950	100,146,078,247

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	1,200,000	19,080,000,000
- Cổ phiếu	1,200,000	19,080,000,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	32,968,623	625,977,928,900
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	32,968,623	625,977,928,900
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	34,168,623	645,057,928,900

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán thương mại	19,080,000,000	-
- Chứng khoán niêm yết	19,080,000,000	-
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	28,877,999,999	14,700,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1,000,000,000	12,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	27,877,999,999	2,700,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	47,957,999,999	14,700,000,000

Số dư phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 4.8%/năm đến 7.4%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về hợp tác kinh doanh- bảo lãnh	62,000,000,000	99,200,000,000
Phải thu về giao dịch ký quỹ nhà đầu tư (margin)	17,535,709,160	5,254,544,646
Lãi dự thu	420,174,773	415,477,418
Phải thu khác		3,869,652
Cộng	79,955,883,933	104,873,891,716

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Vô hình	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	565,322,000	8,554,894,921	4,708,946,430	14,996,148,445
2. Số tăng trong kỳ	1,611,007,273	-	-	1,611,007,273
- Mua sắm mới	1,611,007,273	-	-	1,611,007,273
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	565,322,000	-	-	565,322,000
- Thanh lý, nhượng bán	565,322,000	-	-	565,322,000
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,611,007,273	8,554,894,921	4,708,946,430	14,874,848,624
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	560,140,051	7,667,749,781	4,246,819,248	11,379,513,116
2. Số tăng trong kỳ	67,125,305	355,020,540	128,048,093	550,193,938
- Trích khấu hao	67,125,305	355,020,540	128,048,093	550,193,938
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	560,140,050	-	-	560,140,050
- Thanh lý, nhượng bán	560,140,050	-	-	560,140,050
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	67,125,306	8,022,770,321	4,374,867,341	12,464,762,968
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	5,181,949	887,145,140	462,127,182	1,354,454,271
2. Cuối kỳ	1,543,881,967	532,124,600	334,079,089	2,410,085,656

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí dài hạn chờ phân bổ	201,925,802	310,579,880
Cộng	201,925,802	310,579,880

8 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,213,423,163	1,225,856,084
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	295,299,880	208,829,888
Cộng	2,628,723,043	1,554,685,972

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Vay ngắn hạn	899,999,696	-
- Vay ngân hàng	899,999,696	-
Cộng	899,999,696	-

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Thuế GTGT	9,299,967	39,645,946
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNCN	44,965,401	67,515,950
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	54,265,368	107,161,896

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Trích trước chi phí thuê nhà	171,944,245	
Chi phí phải trả các Sở GDCK		591,304,112
Chi phí đường truyền, trang web	22,628,500	-
Trích trước chi phí điện nước	23,905,065	20,299,838
Chi phí khác	95,884,184	294,363,966
Cộng	314,361,994	905,967,916

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,415,578,168	93,504,529,377
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,660,817	5,000,804,194
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân (trước đây là Ngân hàng TMCP Nam Việt)		5,000,000,000
- Phạm Thị Lê		
- Khác	25,660,817	804,194
Cộng	30,441,238,985	98,505,333,571

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,000,000,000	26,000,000,000	-	187,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu				-
Cổ phiếu quỹ				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
LN sau thuế chưa PP	(34,697,032,504)	16,919,354,548		(17,777,677,956)
Tổng cộng	126,302,967,496	42,919,354,548	-	169,222,322,044

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	187,000,000,000	161,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	161,000,000,000	35,100,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	26,000,000,000	125,900,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	187,000,000,000	161,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số...ngày...năm , Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt... năm là ...% (mỗi cổ phần được nhận... VNĐ).

c) Cổ phiếu

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,700,000	16,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,700,000	16,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,700,000	16,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,700,000	16,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,700,000	16,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý II năm 2015 VNĐ	Quý II năm 2014 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,962,646,761	4,381,131,971
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	990,725,492	2,012,311,654
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	150,000,000	28,300,800
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	318,689,647	373,956,412
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	1,503,231,622	1,966,563,105
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2,962,646,761	4,381,131,971

16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý II năm 2015 VNĐ	Quý II năm 2014 VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	193,512,103	353,925,717
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-
Chi phí hoạt động tư vấn		
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	332,364,995	407,147,206
Chi phí dự phòng	480,000,000	-
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		-
Chi phí khác	125,403,485	404,811,659
Chi phí trực tiếp chung	598,350,161	1,230,864,997
- Chi phí nhân viên	505,884,710	1,058,596,429
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	11,313,473	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	55,881,069	172,268,568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	25,270,909	
Cộng	1,729,630,744	2,396,749,579

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2015 VNĐ	Quý II năm 2014 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	648,073,269	881,916,715
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	36,915,591	63,614,926
Chi phí khấu hao TSCĐ	221,308,671	313,417,266
Thuế, phí và lệ phí	139,986,420	56,369,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689,393,476	1,063,291,184
Chi phí khác bằng tiền	62,055,677	52,516,158
Cộng	1,797,733,104	2,431,125,509

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2015 VNĐ	Quý II năm 2014 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(556,535,768)	(445,895,860)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(556,535,768)	(445,895,860)
Số chuyển lỗ kỳ này	(556,535,768)	(445,895,860)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)	-	-
Cộng	-	-

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II năm 2015 VNĐ	Quý II năm 2014 VNĐ
Tổng lợi nhuận sau thuế	(556,535,768)	(445,895,860)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	(556,535,768)	(445,895,860)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17,515,556	16,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(32)	(28)

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trưởng phòng TC-kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2015.
Tổng Giám đốc

Phan Anh Tuấn

